

Số: 04 -2020-Ttr/DK

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019
Phương hướng sản xuất kinh doanh chung từ năm 2020-2022
Và phương hướng sản xuất kinh doanh chi tiết năm 2020

Kính trình: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phí của nhà nước
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dược Khoa;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dược Khoa kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, phương hướng sản xuất kinh doanh chung từ năm 2020-2022 và phương hướng sản xuất kinh doanh chi tiết năm 2020 (báo cáo chi tiết kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

Nơi nhận:
- ĐHCĐ;
- Lưu HCNS.



Chủ tịch

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019
PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHUNG TỪ NĂM 2020-2022
PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHI TIẾT NĂM 2020**

I. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung Công ty cổ phần

- Tên gọi: Công ty Cổ phần Dược Khoa
- Trụ sở chính: Số 9, Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Website: www.dkpharma.vn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0101326329, đăng ký thay đổi lần 7 ngày
- Vốn điều lệ:

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Dược Khoa đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 19/8/2012 là doanh nghiệp trực thuộc Trường Đại học Dược Hà Nội
- Công ty Dược Khoa chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược Khoa – Trường Đại học Dược Hà Nội ngày 21/11/2011
- Công ty TNHH MTV chuyển đổi thành Công ty cổ phần Dược Khoa ngày 22/8/2016

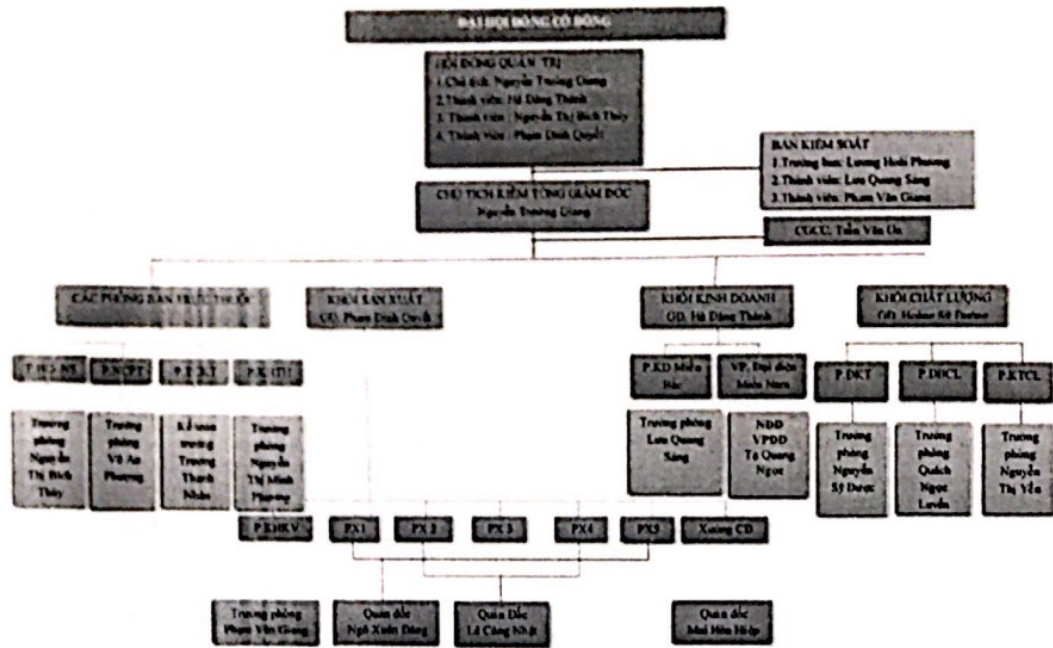
3. Lĩnh vực hoạt động

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; hoạt động khoa học và công nghệ; sản xuất thuốc và hóa dược; sản xuất thực phẩm chức năng, các loại trà thảo dược, các sản phẩm cô đặc nhân tạo, kinh doanh thuốc.
- Dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, nuôi trồng dược liệu, chế biến thuốc từ dược liệu và nhiều lĩnh vực.
- Nuôi trồng, chế biến dược liệu và các cây công nghiệp khác.
- Đào tạo nhân lực dược.
- Kinh doanh các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Mô hình tổ chức quản trị

- Mô hình tổ chức, quản trị của Công ty cổ phần Dược Khoa bao gồm văn phòng trụ sở chính, văn phòng đại diện, khối sản xuất (Nhà máy tại Bắc Ninh), khối kinh doanh (trong nước)
- Sơ đồ tổ chức:





I. KẾT QUẢ SXKD 2019 VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH 2020-2022:

1. Các chỉ tiêu theo bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp) :

Chi tiêu	Mã số	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,954,227,863
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02	5,332,174,979
- Các khoản dự phòng	03	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,292,320)
- Chi phí lãi vay	06	5,424,536,073
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(670,219,624)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14,037,426,971
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,814,509,545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,335,674,220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,444,567,574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(466,004,946)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,424,536,073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,329,369,590)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	12,783,248,611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17,628,755,776)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	958,604
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(17,627,797,172)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(81,600,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	14,714,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,547,830,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	6,084,570,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1,240,021,439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	817,263,735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2,057,285,174

2. Báo cáo KQ SXKD 2019:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ
1	2	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	79,895,494,659	66,819,242,966	119.57%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	201,696,008	2,148,555	9387.52%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	79,693,798,651	66,817,094,411	119.27%
4. Giá vốn hàng bán	11	55,387,565,299	46,742,973,311	118.49%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20	24,306,233,352	20,074,121,100	121.08%

cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,131,966	22,916,832	9.30%
7. Chi phí tài chính	22	5,429,960,359	4,602,615,671	117.98%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	1,726,180,270	1,601,194,593	107.81%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,965,816,684	11,034,136,419	117.51%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	4,186,408,005	2,859,091,249	146.42%
11. Thu nhập khác	31		4,416,433	0.00%
12. Chi phí khác	32	232,180,142	114,147,341	203.40%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(232,180,142)	(109,730,908)	211.59%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3,954,227,863	2,749,360,341	143.82%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,354,580,443	647,750,870	209.12%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2,599,647,420	2,101,609,471	123.70%

3. Đánh giá kết quả SXKD 2019:

- Năm 2019 là một năm tương đối thuận lợi với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, các mặt hoạt động đều có tăng trưởng tích cực, trong đó doanh số sản xuất đạt **73.659.659.924** đồng, bằng 117,8% so với năm 2019 và doanh số dịch vụ đạt **5.708.785.091** đồng, bằng 135,7% so với năm 2018
- Các công tác đảm bảo yêu cầu sản xuất như đầu tư trang thiết bị máy, móc, lắp đặt nhà xưởng, thẩm định đánh giá theo yêu cầu của các cấp quản lý vẫn tiếp tục được tiến hành. Trong năm, công ty đã đầu tư tăng TSCĐ với số tiền **17.628.755.776** đồng, chủ yếu cho việc lắp đặt và mua sắm thiết bị cho xưởng TP BVSX theo tiêu chuẩn GMP. Nguồn vốn để thực hiện: từ nguồn vay, khấu hao TSCĐ và lợi nhuận còn lại.
- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho đầu tư TSCĐ và đảm bảo yêu cầu sản xuất liên tục, HĐQT đã thống nhất phương án và thực hiện vay thêm vốn từ các nguồn khác nhau. Tổng nguồn vốn vay tăng thêm trong năm là **14.714.000.000** đồng, trong khi tổng nợ đã trả là **8.547.830.000** đồng.
- Công ty vẫn tiếp tục triển khai mạnh các hoạt động tái cơ cấu quản trị từ mô hình công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần. Các hoạt động của HĐQT, BKS liên tục và hiệu quả, hình thành cơ chế đánh giá nhân viên, tuyển dụng đào tạo và trả lương 3P.

- Công ty vẫn chịu các khó khăn chung như các doanh nghiệp cùng ngành: giới hạn và ít lựa chọn các nhà cung ứng, đặc biệt là các nguyên liệu thiết yếu; sự chậm chễ và thiếu quy chế rõ ràng trong đăng ký sản phẩm thuốc; nguồn vốn thiếu; không có chính sách hiệu quả khuyến khích xuất khẩu và đặc biệt là sự cạnh tranh rất lớn do quá nhiều doanh nghiệp cùng sản xuất kinh doanh một dạng sản phẩm trong khi tổng công suất các nhà máy cao gấp nhiều lần nhu cầu tiêu thụ trong nước.

III. Đánh giá tình hình năm 2020 – 2022:

Năm 2020 bắt đầu bằng biến động lớn do dịch covid lan nhanh trên toàn thế giới, ảnh hưởng sâu, rộng đến mọi mặt KTXH. Dự báo các nền kinh tế sẽ giảm mạnh tăng trưởng, thậm chí có nhiều nền kinh tế sẽ rơi vào suy thoái trong năm nếu như tình hình dịch không giảm đi và các Chính phủ không có các hành động phù hợp để phục hồi nền kinh tế. Kinh tế Việt Nam dự đoán sẽ giảm sâu mức tăng trưởng từ xấp xỉ 7% năm 2019 xuống mức 5% năm 2020 và thậm chí thấp hơn nữa nếu tình hình dịch căng thẳng.

Sau chu kỳ tích trữ và tăng cường sử dụng các sản phẩm chăm sóc sức khỏe, phòng dịch đầu năm 2020, sự cạn kiệt về tài chính của đại bộ phận dân số sẽ làm chỉ tiêu cho các sản phẩm dược phẩm, thực phẩm BVSK, Mỹ phẩm và trang thiết bị Y tế khác giảm mạnh. Dự kiến mức sụt giảm doanh số của các doanh nghiệp Dược sẽ diễn ra mạnh, liên tục trong các quý II và III trước khi có khả năng tăng trưởng lại vào quý IV.

Năm 2020, Công ty cổ phần Dược khoa cũng sẽ chịu tác động mạnh từ các yếu tố chung như các doanh nghiệp khác. Đặc biệt có nguy cơ các tác động tiêu cực sẽ ảnh hưởng mạnh hơn khi thị trường suy giảm do công ty không có nhiều mặt hàng mang tính điều trị thiết yếu. Khả năng tăng trưởng doanh thu năm 2020 là rất mờ nhạt do công ty cũng đã ngừng các hoạt động tư vấn cho các Chương trình quốc gia, địa phương và hoạt động sản xuất nguyên liệu cầm chừng từ nhiều năm nay.

Các năm 2021 – 2022 là những năm ngành dược có khả năng phục hồi cao cùng với sự phục hồi của các ngành kinh tế khác, chỉ tiêu tăng trưởng doanh số có thể đạt mức 15% hoặc mức cao có thể đạt tới 20%/năm. Công ty cổ phần Dược khoa cũng cần nắm bắt các cơ hội này để đạt mức tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận. Trong các năm 2021 – 2022 cũng là những năm cần thiết đẩy mạnh các hạng mục xây lắp, đầu tư TSCĐ với dự kiến như sau:

- Đầu tư xây dựng xưởng Mỹ phẩm đạt tiêu chuẩn GMP (yêu cầu bắt buộc để sản xuất mỹ phẩm theo tiêu chuẩn Bộ Y tế), dự kiến mức đầu tư 10 tỷ đồng
- Đầu tư mở rộng kho xưởng, mua sắm trang thiết bị sản xuất, phòng Kiểm tra chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất, dự kiến mức đầu tư 20 tỷ đồng.
- Đầu tư nâng cấp xưởng GMP – WHO thuốc nhỏ mắt – mũi lên tiêu chuẩn GMP/PICs theo lộ trình bắt buộc của Bộ Y tế, dự kiến mức đầu tư 5 tỷ đồng.

IV. Các chỉ số cho kế hoạch 2020 – 2022:

1. Bảng báo cáo KQSXKD dự tính cho 3 năm:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	4	5	6	7
I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,895,494,659	80,000,000,000	92,000,000,000	105,800,000,000
_ Doanh thu thành phẩm				

	68,821,355,932	80,000,000,000	92,000,000,000	105,800,000,000
_ Doanh thu nguyên liệu	5,040,000,000	-	-	-
_ Doanh thu dịch vụ	5,708,785,091	-	-	-
_ Doanh thu hàng hóa	196,912,000	-	-	-
_ Doanh thu khác	128,441,636	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	201,696,008			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	79,693,798,651	80,000,000,000	92,000,000,000	105,800,000,000
4. Giá vốn hàng bán	55,387,565,299	58,946,460,693	67,463,603,550	78,276,174,979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	24,306,233,352	21,053,539,307	24,536,396,450	27,523,825,021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,131,966			
7. Chi phí tài chính	5,429,960,359	5,209,963,781	4,902,253,851	5,349,960,429
- Trong đó: Chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng	1,726,180,270	1,750,000,000	2,012,500,000	2,314,375,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,965,816,684	10,000,000,000	11,200,000,000	12,580,000,000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	4,186,408,005	4,093,575,525	6,421,642,599	7,279,489,592
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác	232,180,142			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(232,180,142)			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	3,954,227,863	4,093,575,525	6,421,642,599	7,279,489,592
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,354,580,443	818,715,105	1,284,328,520	1,455,897,918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	2,599,647,420	3,274,860,420	5,137,314,079	5,823,591,674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp rút gọn 3 năm 2020 – 2022:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tổng 3 năm 2020-2022
1	4	5	6	7	8
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	3,954,227,863	4,093,575,525	6,421,642,599	7,279,489,592	17,794,707,716
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	5,332,174,979	6,046,460,693	6,403,603,550	7,832,174,979	20,282,239,223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3,292,320)				
- Chi phí lãi vay	5,424,536,073	5,209,963,781	4,902,253,851	5,349,960,429	15,462,178,061
- Các khoản điều chỉnh khác	(670,219,624)				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14,037,426,971	15,350,000,000	17,727,500,000	20,461,625,000	53,539,125,000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2,814,509,545)				

325 / 1
RY
IN
HO

- Tăng, giảm hàng tồn kho	4.335.674,220				
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	4.444.567,574				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(466.004,946)				
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh					
- Tiền lãi vay đã trả	(5.424.536,073)	(5.209.963,781)	(4.902.253,851)	(5.349.960,429)	(15.462,178,061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.329.369,590)	(1.354.580,443)	(818,715,105)	(1.284,328,520)	(3,457,624,068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12,783,248,611	8,785,455,776	12,006,531,044	13,827,336,052	34,619,322,871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17,628,755,776)	(10,000,000,000)	(5,000,000,000)	(20,000,000,000)	(35,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	958,604				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17,627,797,172)	(10,000,000,000)	(5,000,000,000)	(20,000,000,000)	(35,000,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10,000,000,000			10,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(81,600,000)				
3. Tiền thu từ đi vay	14,714,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	15,000,000,000	25,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	(8,547,830,000)	(9,000,000,000)	(10,500,000,000)	(12,500,000,000)	(32,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,003,910,000)			(3,003,910,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6,084,570,000	2,996,090,000	(5,500,000,000)	2,500,000,000	(3,910,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	1,240,021,439	1,781,545,776	1,506,531,044	(3,672,663,948)	(384,587,129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	817,263,735	2,057,285,174	3,838,830,950	5,345,361,993	2,057,285,174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	2,057,285,174	3,838,830,950	5,345,361,993	1,672,698,045	1,672,698,045

V. Kế hoạch SXKD 2020:

1. Hoạt động chung:

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và các quy chế hoạt động của HĐQT, BKS, lãnh đạo công ty
- Tăng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp khoảng 10 tỷ đồng để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục
- Hoàn thiện các quy chế về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, đánh giá và trả lương CBCNV
- Bước đầu xây dựng các tiêu chí chủ chốt của văn hóa doanh nghiệp

2. Hoạt động sản xuất – chất lượng:

- Hoàn thiện các quy trình, quy định của các hệ thống chất lượng đang áp dụng tại doanh nghiệp: ISO, GMP
- Rà soát, đánh giá hiệu quả của máy móc trang thiết bị, nâng cấp – mua sắm trang thiết bị đáp ứng nhu cầu sản xuất và yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Tổng giá trị đầu tư cho việc sửa chữa, nâng cấp, mua sắm TSCĐ trong năm khoảng 10 tỷ đồng.
- Tăng cường công tác nghiên cứu sản phẩm mới, bám sát các hồ sơ đăng ký, kịp thời có các sửa đổi bổ sung theo yêu cầu để đảm bảo có thêm nhiều số đăng ký mới đưa vào sản xuất bù thiếu hụt doanh thu.

3. Hoạt động tài chính – kế toán:


- Đánh giá hiệu quả của đầu tư tài chính trong việc nâng cấp điều kiện sản xuất theo yêu cầu của Bộ Y tế. Trong trường hợp các kế hoạch không có tính khả thi, kịp thời đưa ra đề xuất kiến nghị với Bộ Y tế giãn các lộ trình GMP.
- Thực hiện các quy trình làm việc giữa các đơn vị một cách chặt chẽ, đảm bảo không tăng giá trị công nợ, hàng tồn kho trong bối cảnh nguồn vốn công ty rất hạn hẹp.

4. Hoạt động dự án:

Bắt đầu từ năm 2020, không tham gia các dự án tư vấn OCOP, tư vấn quản trị doanh nghiệp hoặc các đề tài NCKH mới do hiệu quả các năm đã thực hiện không tốt. Chỉ thực hiện tiếp các hợp đồng cũ đã ký và thanh lý khi đủ điều kiện.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ; HĐQT;
- Lưu HCNS.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

C. P. K. N.